

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỬU LONG
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỬU LONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CUU LONG FINANCIAL MANAGEMENT CONSULTING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CUU LONG FINANCIAL MANAGEMENT CONSULTING CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0108830976

3. Ngày thành lập: 22/07/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 31 ngõ 97 đường Nguyễn Đồng Chi, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0985324688

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
2.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
3.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
4.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
5.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
6.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
7.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
8.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
9.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
10.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
11.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
12.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
13.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763

14.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
15.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
16.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
17.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh Trừ hoạt động đấu giá tài sản	4774
18.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
19.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
20.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
21.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
22.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
23.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Trừ hoạt động đấu giá tài sản	4789
24.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet Trừ hoạt động đấu giá tài sản	4791
25.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu Trừ hoạt động đấu giá tài sản	4799
26.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
27.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
28.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Trừ hoạt động đấu giá tài sản	4530
29.	Bán mô tô, xe máy Trừ hoạt động đấu giá tài sản	4541
30.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy Trừ hoạt động đấu giá tài sản	4543
31.	Trồng cây điều	0123
32.	Trồng cây hồ tiêu	0124
33.	Trồng cây cao su	0125
34.	Trồng cây cà phê	0126
35.	Trồng cây chè	0127
36.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
37.	Trồng cây lâu năm khác	0129
38.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
39.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
40.	Chăn nuôi gia cầm	0146
41.	Chăn nuôi khác	0149
42.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164

43.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
44.	Khai thác gỗ	0220
45.	Khai thác thủy sản biển	0311
46.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
47.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
48.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
49.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
50.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
51.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
52.	Khai thác muối	0893
53.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
54.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
55.	Sản xuất rượu vang	1102
56.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
57.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
58.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
59.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
60.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
61.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
62.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
63.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
64.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
65.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
66.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
67.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
68.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
69.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
70.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
71.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
72.	Tái chế phế liệu	3830
73.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác Trừ hoạt động đấu giá	4513
74.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
75.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Trừ hoạt động đấu giá	4610
76.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
77.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
78.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921

79.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
80.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
81.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
82.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
83.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
84.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
85.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
86.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
87.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
88.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
89.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
90.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
91.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
92.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
93.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
94.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
95.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
96.	Quảng cáo	7310
97.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
98.	Cho thuê xe có động cơ	7710
99.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
100.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
101.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
102.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
103.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
104.	Đại lý du lịch	7911
105.	Điều hành tua du lịch	7912
106.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
107.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
108.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
109.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
110.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
111.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
112.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
113.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
114.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230

115.	Dịch vụ đóng gói	8292
116.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
117.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
118.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
119.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
120.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
121.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
122.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
123.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
124.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
125.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
126.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
127.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
128.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
129.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
130.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
131.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820
132.	Trồng lúa	0111
133.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
134.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
135.	Trồng cây mía	0114
136.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
137.	Trồng cây lấy sợi	0116
138.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
139.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
140.	Trồng cây hàng năm khác	0119
141.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
142.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
143.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
144.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
145.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
146.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
147.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
148.	Dịch vụ ăn uống khác	5629

149.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
150.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
151.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
152.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
153.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
154.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
155.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
156.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
157.	Sản xuất đường	1072
158.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
159.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
160.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
161.	Sản xuất chè	1076
162.	Sản xuất cà phê	1077
163.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
164.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Hoạt động tư vấn đầu tư	6619(Chính)
165.	Quản lý thị trường tài chính	6611
166.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
167.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
168.	Bán buôn thực phẩm	4632
169.	Bán buôn đồ uống	4633
170.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
171.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
172.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
173.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
174.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
175.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
176.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
177.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
178.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
179.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
180.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
181.	Bán buôn tổng hợp	4690
182.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
183.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
184.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721

6. Vốn điều lệ: 2.600.000.000 VNĐ

Thời gian đăng từ ngày 22/07/2019 đến ngày 21/08/2019

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	HỒ THỊ THIÊN HƯƠNG	CH304-Tg3 TTCTy TVTKCĐ, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	117.000.000	4,500	040178000158	
2	CAO THỊ THẨM	K10, Phường Lê Lợi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	2.483.000.000	95,500	180700802	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: CAO THỊ THẨM

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 24/04/1951

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 180700802

Ngày cấp: 01/06/2009

Nơi cấp: Công an tỉnh Nghệ An

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: K10, Phường Lê Lợi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 31 ngõ 97 đường Nguyễn Đồng Chi, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội